

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **59/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-02-2025

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nhanh.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 407/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 643/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Hùng P, sinh năm 1984. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 118/6 đường N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 1988. (có đơn xin vắng mặt)

Thường trú: 118/6 đường N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: Canada.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/10/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lê Hùng P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị Minh T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 02/11/2012 tại Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 201, quyền số 02/2012.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về tính cách và lối sống. Ông và bà T đã ly thân từ năm 2023; hiện nay bà T đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài còn ông vẫn ở Việt Nam. Ông và bà T đã nhiều lần ngồi nói chuyện để hàn gắn tình cảm và giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả. Nay do thời gian mâu thuẫn

kéo dài lại không có khả năng đoàn tụ gia đình, tình cảm vợ chồng phai nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Lê Hùng P xin được ly hôn với bà Trần Thị Minh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông và bà Trần Thị Minh T có 03 (ba) con chung tên Lê Đức T1, sinh ngày 20/12/2012, giới tính: Nam; Lê Đức P1, sinh ngày 06/11/2016, giới tính: Nam và Lê Maximus Đức T2, sinh ngày 09/8/2019, giới tính: Nam. Ông P đồng ý giao các con chung cho bà T là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung ông và bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì bận việc, ông Lê Hùng P yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại Bản tự khai đã được chứng thực tại Tổng Lãnh sự quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Vancouver, Canada ngày 11/12/2024 bị đơn bà Trần Thị Minh T xác nhận lời trình bày của ông Lê Hùng P về thời điểm kết hôn, về mâu thuẫn chung của vợ chồng là đúng.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Minh T đồng ý ly hôn với ông Lê Hùng P.

Về con chung: Bà và ông Lê Hùng P có 03 (ba) con chung tên Lê Đức T1, sinh ngày 20/12/2012, giới tính: Nam; Lê Đức P1, sinh ngày 06/11/2016, giới tính: Nam và Lê Maximus Đức T2, sinh ngày 09/8/2019, giới tính: Nam. Bà T đồng ý là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng các con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con chung bà và ông P tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện đi lại gặp nhiều khó khăn, bà Trần Thị Minh T yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Lê Hùng P và bà Trần Thị Minh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 201, quyền số 02/2012 ngày 02/11/2012 nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông P và bà T là hợp pháp.

Do bị đơn đang cư trú ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét bản tự khai của bà Trần Thị Minh T đã được chứng thực tại Tổng Lãnh sự quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Vancouver, Canada ngày 11/12/2024 nên được xem là chứng cứ hợp pháp của vụ án theo quy định tại Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được quy định tại Khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:

Căn cứ vào lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Cuộc sống vợ chồng giữa ông P và bà T không hạnh phúc và phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Mặc dù, ông P và bà T đã nỗ lực hàn gắn và nhiều lần hòa giải nhưng mâu thuẫn vẫn không được giải quyết dẫn đến tình cảm vợ chồng dần phai nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc nên ông P yêu cầu được ly hôn với bà T.

Bên cạnh đó, bà T cũng đồng ý ly hôn với ông P vì nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, để đôi bên tự ổn định cuộc sống riêng của mình.

Từ những lý do trên, nhận thấy mục đích hôn nhân giữa ông P và bà T không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của ông P.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Lê Đức T1, sinh ngày 20/12/2012, giới tính: Nam; Lê Đức P1, sinh ngày 06/11/2016, giới tính: Nam và Lê Maximus Đức T2, sinh ngày 09/8/2019, giới tính: Nam. Ông Lê Hùng P và bà Trần Thị Minh T cùng thỏa thuận giao các con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Việc cấp dưỡng nuôi con chung ông Lê Hùng P và bà Trần Thị Minh T tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Xét thấy, sự tự nguyện này của ông Lê Hùng P và bà Trần Thị Minh T là phù hợp với quy định pháp luật và tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của trẻ nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa không xét.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Là 300.000 đồng, ông Lê Hùng P phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông Lê Hùng P và bà Trần Thị Minh T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 37; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 273; Điều 280; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 121 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Hùng P.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Hùng P được ly hôn bà Trần Thị Minh T.

1.2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Lê Hùng P và bà Trần Thị Minh T giao các con chung tên Lê Đức T1, sinh ngày 20/12/2012, giới tính: Nam; Lê Đức P1, sinh ngày 06/11/2016, giới tính: Nam và Lê Maximus Đức T2, sinh ngày 09/8/2019, giới tính: Nam cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Cấp dưỡng nuôi con chung các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa không xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu được quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa không xét.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông Lê Hùng P chịu, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà ông P đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0069095 ngày 12/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông P đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà Trần Thị Minh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án. Ông Lê Hùng P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.(Linh/18b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Duyên

